**![Background pattern

Description automatically generated with low confidence](data:image/png;base64,iVBORw0KGgoAAAANSUhEUgAAAJgAAABeCAYAAADfc92IAAAAAXNSR0IArs4c6QAAAARnQU1BAACxjwv8YQUAAAAJcEhZcwAAEnQAABJ0Ad5mH3gAAAEISURBVHhe7dIxAQAgDMCwgX/PwIGFfslTA13nGYjsX0gYjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBCM1cJEYEuFuZJ88AAAAASUVORK5CYII=)![Background pattern

Description automatically generated with low confidence](data:image/png;base64,iVBORw0KGgoAAAANSUhEUgAAAJgAAABeCAYAAADfc92IAAAAAXNSR0IArs4c6QAAAARnQU1BAACxjwv8YQUAAAAJcEhZcwAAEnQAABJ0Ad5mH3gAAAEISURBVHhe7dIxAQAgDMCwgX/PwIGFfslTA13nGYjsX0gYjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBSBmMlMFIGYyUwUgZjJTBCM1cJEYEuFuZJ88AAAAASUVORK5CYII=)**Graphical user interface, application, Teams

Description automatically generated

Thành Phố Hồ Chí Minh, Tháng 12 năm 2022

HỌC KÌ I (2022 -2023)

**Lớp: CS4273.N12.CTTT**

**Nhóm 3**

Đề Tài: Quản Lý Kho

Đậu Đình Quang Anh-20521059

Trần Đức Duy-

Hà Gia Huy -20521385

Nguyễn Đình Đan Thy-20522006

Contents

[Chương 1: TỔNG QUAN 4](#_Toc121381077)

[1. Khảo sát hiện trạng 4](#_Toc121381078)

[1.1 Định vị người dung 4](#_Toc121381079)

[Chương 2: Mô hình USECASE 9](#_Toc121381080)

[2.1 Danh sách Actor 9](#_Toc121381081)

[2.2 Danh sách Use case 9](#_Toc121381082)

[2.1 Use case specification 10](#_Toc121381083)

[Chương 3: Phân Tích 13](#_Toc121381084)

[3.1 Sơ đồ tuần tự 13](#_Toc121381085)

[Chương 4: Thiết kế dữ liệu 21](#_Toc121381086)

[4.1 Sơ đồ logic 21](#_Toc121381087)

[4.2 Mô tả chi tiết các thành phần trong sơ đồ logic 22](#_Toc121381088)

[4.2.1 bảng User 22](#_Toc121381089)

[4.2.2 Bảng Receipt 23](#_Toc121381090)

[4.2.3 Bảng warehourse 23](#_Toc121381091)

[4.2.4 Bảng Import goods 23](#_Toc121381092)

[4.2.5 Bảng export goods 24](#_Toc121381093)

[4.2.6 Bảng goods 24](#_Toc121381094)

[4.2.7 Bảng login 24](#_Toc121381095)

[4.2.8 Bảng permission 25](#_Toc121381096)

[Chương 5: Thiết kế giao diện 25](#_Toc121381097)

[5.2 Mô tả chi tiết màn hình 26](#_Toc121381098)

[5.2.1 Màn hình đăng nhập 26](#_Toc121381099)

[5.2.2Màn hình tài khoản 27](#_Toc121381100)

[5.2.3 Màn hình chính 28](#_Toc121381101)

[5.2.4 Thông tin hàng 28](#_Toc121381102)

[5.2.5 Thông tin thêm hang 28](#_Toc121381103)

[5.2.6 Thêm kho để quản lý 29](#_Toc121381104)

[5.2.7 Nhập code để có thể tham gia 29](#_Toc121381105)

[Chương 6: Tổng kết 30](#_Toc121381106)

[6.1 Môi trường phát triển và môi trường tri 30](#_Toc121381107)

[6.2 Kết quả đạt được 30](#_Toc121381108)

[6.2.1 Ưu điểm 30](#_Toc121381109)

[6.2.2 Nhược điểm 30](#_Toc121381110)

[6.3 Hướng phát triển 30](#_Toc121381111)

[6.4 Bảng phân công công việc: 31](#_Toc121381112)

# Chương 1: TỔNG QUAN

Tên đề tài : Hệ thống quản lý kho hàng

## Khảo sát hiện trạng

Ngày nay nhiều doanh nghiệp vẫn quản lý hàng hóa trong kho bằng phương pháp quản lý hàng hóa truyền thống. Đó là ghi chép sổ sách hoặc đẩy lên các file tài liệu. Nhưng trên thực tế, nó lại tốn rất nhiều thời gian để nhập số liệu mà còn gây ra rất nhiều sai sót thậm chí là mất dữ liệu. Nhất là những doanh nghiệp có số lượng hàng hóa lớn, mẫu mã đa dạng thì việc lưu trữ này càng gây khó khăn trong việc tìm kiếm và kiểm kê hàng hóa, sản phẩm. Vì thế để tối ưu hóa trong việc kiểm soát thay đổi lượng ra vào của hàng hóa, từ khi chọn hàng và sắp xếp theo đơn đặt hàng đến vận chuyển hàng hóa, bổ sung và quản lý hàng tồn kho hướng dẫn nhân viên quy trình thực hiện nhận và đặt hàng tồn kho. Hệ thống quản lý kho hàng là giải pháp được xây dựng và phát triễn nhầm hỗ trợ doanh nghiệp theo dõi và quản lý kho hàng một cách đơn giản và nhanh chóng hơn.

Hệ thống quản lý kho hàng Mavis đã được công nghệ hóa bằng các phần mềm với các chức năng như nhập hàng, xuất hàng, kiểm kê hàng hóa, ghi sổ,báo cáo tổng hợp,…

### 1.1 Định vị người dung

#### 1.1.1 Khảo sát tổ chức

Một hệ thống quản lý kho được tổ chức gồm 2 bộ phận chính: quản trị viên và người dùng

#### 1.1.2 Khảo sát nghiệp vụ

Kho hàng là một loại hình cơ sở logistics được sử dùng để dự trữ; bảo quản và chuẩn bị hàng hóa trong việc sản xuất kinh doanh. Kho hàng giúp các siêu thị mini, cửa hàng cung cấp hàng hóa cho khách hàng với trình độ dịch vụ cao nhất và chi phí thấp nhất. Nhà kho là một nơi không thể thiếu của các nhà máy, xí nghiệp.

##### 1.1.2.1 Quy trình đăng ký

- B1: Người dùng truy cập vào trang Tạo mới tài khoản

- B2: Người dùng nhập chính xác các dòng thông tin trên trang

- B3: Người dùng nhấn tích vào ô xác nhận rồi nhấn vào ô Đăng Ký, nếu thành

công thì người dùng được chuyển đến trang Đăng nhập

##### 1.1.2.2 Quy trình đăng nhập

- B1: Người dùng truy cập vào trang Đăng nhập

- B2: Người dùng nhập dòng họ tên và mật khẩu

- B3: Người dùng nhấn nút ĐĂNG NHẬP, nếu thao tác thành công thì sẽ đến Trang Chủ

##### 1.2.2.3 Tạo hệ thống kho

B1: Người dùng truy cập vào trang chủ và nhấn “Tạo kho”

B2: Người dùng nhập chính xác dòng thông tin trên trang

B3: Người dùng nhấn vào ô xác nhận, nếu thành công hệ thống sẽ phát cho người dùng đường link để người khác có thể truy cập để quản lý kho hàng

##### 1.2.2.4 Tạo hệ thống kho

B1: Người dùng truy cập vào trang “Truy cập Quản lý kho hàng”

B2: Người dùng nhập đường link đã có

B3: Người dùng nhấn nút Xác nhận, nếu thao tác thành công thì sẽ chuyển đến trang “Quản lý kho hàng”

##### 1.2.2.5 Quy trình Nhập hàng

B1: Người dùng truy cập vào trang “Nhập hàng”

B2: Người dùng nhập tên, số lượng, loại hàng và ghi chú những sản phẩm mới

B3: Nhấn lưu và chuyến đến trang “Quản lý kho hàng”

##### 1.2.2.6: Quy trình Xuất hàng

B1: Người dùng truy cập vào trang “Xuất hàng”

B2: Người dùng nhập tên, số lượng, loại hàng và ghi chú những sản phẩm sẽ xuất

B3: Nhấn lưu và chuyến đến trang “Quản lý kho hàng”

##### 1.2.2.7 Thống kê sản phẩm

B1: Người dùng truy cập vào trang “Thống kê”

B2: Người dùng chọn “Nhập sản phẩm” hay “xuất sản phẩm”

B3: Sau đó hệ thống sẽ hiện ra các thông tin như “Số HĐ”, “Mã hàng”, “Số lượng”, “Đơn giá”

B4: Người dùng nhập thông tin và chọn “Xác Nhận” sau đó hệ thống sẽ chuyển tới trang “Quản lý kho hàng”

##### 1.2.2.8 In dữ liệu

B1: Người dùng truy cập vào trang “in dữ liệu”

B2: Người dùng nhấn vào ô tìm kiếm và điền sản phẩm hoặc loại hàng cần tìm

B3:Hệ thống sẽ hiện ra những thông tin mà người dùng đã nhập và sau đó nhấp vào ô “Print data” để in dữ liệu

##### 1.2.2.9 Quản lý lưu trữ

Người dùng sẽ quản lý bằng cách:

-Tạo danh mục

-Tạo các loại hàng trong danh mục

##### 1.2.2.10 chia sẽ link

B1: Quản trị viên sẽ chia sẽ đường link cho những người dùng khác

B2: Người dùng sẽ dùng đường link đã có và truy cập vào trang “Quản lý kho hàng”

#### 1.1.3 Khảo sát hiện trạng

##### 1.1.3.1 Tình trạng tin học

Mọi người dùng đều có trình độ tin học từ mức khá trở lên

##### 1.1.3.2 Tình trạng phần cứng

**Phần cứng :** Hầu hết người dùng đều có thiết bị có thể kết nối với Internet

#### 1.1.4 Danh sách các yêu cầu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên yêu cầu** | **Biễu mẫu** | **Quy định** | **Ghi chú** |
| **1** | **Nhập kho** | **BM1** |  |  |
| **2** | **Xuất kho** | **BM2** |  |  |
| **3** | **Thống kê** | **BM3** |  |  |
| **4** | **Tìm kiếm** | **BM4** | **QĐ4** |  |
| **5** | **Báo cáo** | **BM5** | **QĐ5** |  |

##### 1.1.4.1 Danh sách Biễu mẫu và yêu cầu

-Biễu mẫu 1

|  |  |
| --- | --- |
| **BM1** | **Nhập kho** |
| Số hóa đơn:……………………….. | Đơn giá:………………………… |
| Mã hàng:………………………….. | Tên sản phẩm:…………………….. |
| Số lượng:………………………….. | Loại hàng:………………………… |

-Biễu mẫu 2

|  |  |
| --- | --- |
| **BM2** | **Xuất kho** |
| Số hóa đơn:……………………….. | Đơn giá:………………………… |
| Mã hàng:………………………….. | Tên sản phẩm:…………………….. |
| Số lượng:………………………….. | Loại hàng:………………………… |

-Biễu mẫu 3

|  |  |
| --- | --- |
| **BM3** | **Thống kê** |
| Số hóa đơn:……………………….. | Đơn giá:………………………… |
| Mã hàng:………………………….. | Tên sản phẩm:…………………….. |
| Số lượng:………………………….. | Loại hàng:………………………… |
| Ghi chú:………………………… | Tổng:…………………………….. |

-Biễu mẫu 4

|  |  |
| --- | --- |
| **BM4** | **Tìm kiếm** |
| Tên sản phẩm:…………………….. |  |
| Loại hàng:………………………… |  |
| Mã hàng:………………………….. |  |

QĐ4: Nếu không có sản phẩm cần tìm thì in ra “Không tồn tại”

-Biểu mẫu 5

|  |  |
| --- | --- |
| **BM5** | **Báo cáo** |
| Số hóa đơn:……………………….. | Đơn giá:………………………… |
| Mã hàng:………………………….. | Tên sản phẩm:…………………….. |
| Số lượng:………………………….. | Loại hàng:………………………… |
| Tổng hàng nhập:………………….. | Ngày nhập:……………………… |
| Tổng hàng xuất:………………… | Ngày xuất:………………………… |

#### 1.1.5 Yêu cầu của hệ thống

##### 1.1.5.1 Yêu cầu cơ bản bắt buộc

|  |  |
| --- | --- |
| **C1** | Lưu trữ tất cả thông tin cần thiết(tên sp, số lượng, loại hàng, mã hàng, hóa đơn, đơn giá,…) |
| **C2** | Tìm kiếm, tra cứu thông tin một cách nhanh gọn |
| **C3** | Thực hiện được các quy trình thống kê, báo cáo cần thiết |
| **C4** | Các bản báo cáo, hóa đơn có thể in ra giấy |

##### 1.1.5.2 Yêu cầu cần thiết

|  |  |
| --- | --- |
| **C5** | Có thể tính toán thống kê ngay khi nhập hoặc xuất hàng |
| **C6** | Tự động cập nhật số lượng hàng còn lại trong kho |

##### 1.1.5.3 Yêu cầu mong muốn

|  |  |
| --- | --- |
| **C7** | Độ bảo mật cao |
| **C8** | Trang Web ổn định và đáng tin cậy |
| **C9** | Web nhẹ và thời gian load nhanh |

# Chương 2: Mô hình USECASE

## 2.1 Danh sách Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên actor | Ý nghĩa, ghi chú |
| 1 | User | Xem, tạo tài khoản, đăng nhập, tạo kho, nhập kho, xuất kho, tham gia quản lý kho |

## 2.2 Danh sách Use case

Sơ đồ USERCASE:

Diagram

Description automatically generated

Table

Description automatically generated

### Use case specification

2.1.1 Use case đăng nhập

Table

Description automatically generated

#### 2.1.2 Use case đăng kí

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

#### Table Description automatically generated2.1.3 Use case hàng hóa

#### Table Description automatically generated2.1.4 Use case dữ liệu

#### Graphical user interface, text, application, email Description automatically generated2.1.5 Use case ghi chú

#### Table Description automatically generated 2.1.6 Use case quản lý dự trữ

#### Table Description automatically generated 2.1.7 Use case chia sẻ

#### Text, table Description automatically generated2.1.8 Use case quản lí thu nhập

# Chương 3: Phân Tích

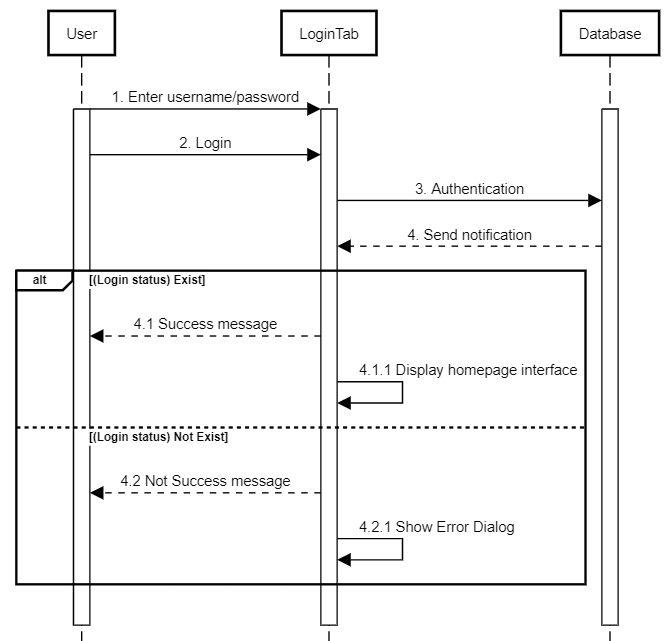
### Sơ đồ tuần tự

#### 3.1.1 Đăng Kí

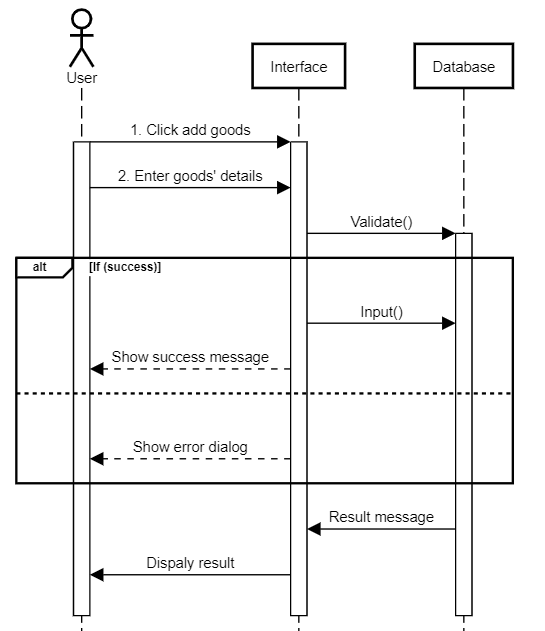
Diagram

Description automatically generated

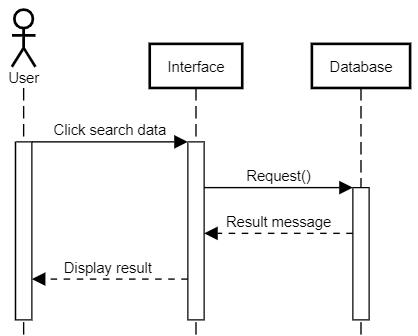
#### 3.1.2 Đăng Nhập



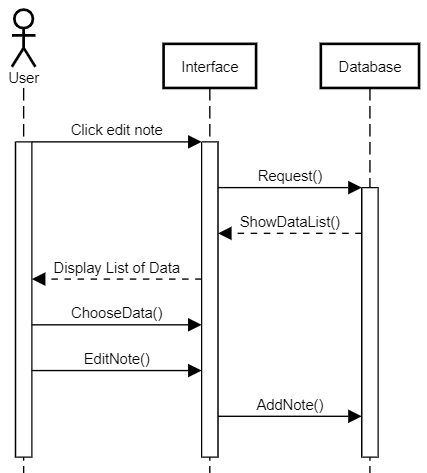
#### 3.1.3 Nhập Hàng

****

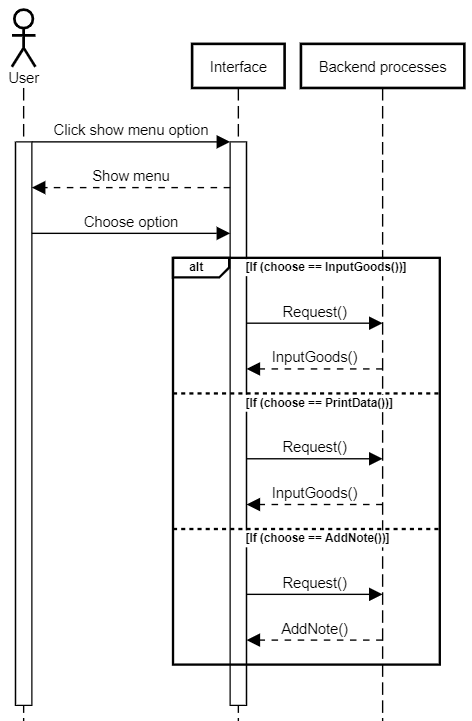
#### 3.1.4 In Dữ Liệu

****

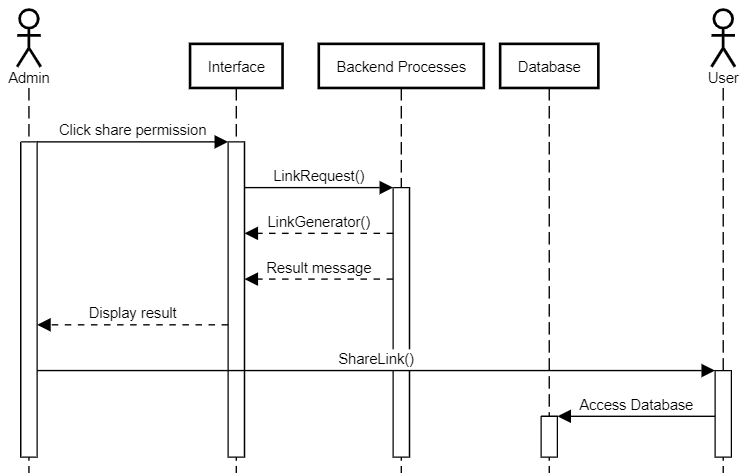
#### 3.1.5 Thêm Vào Kho

****

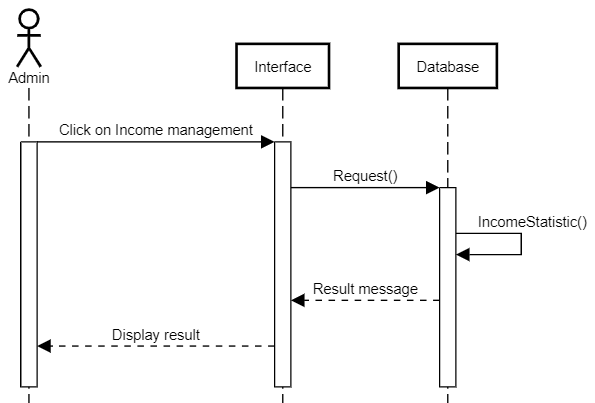
#### 3.1.6 Quản Lý Lưu Trữ

****

#### 3.1.7 Chia sẻ

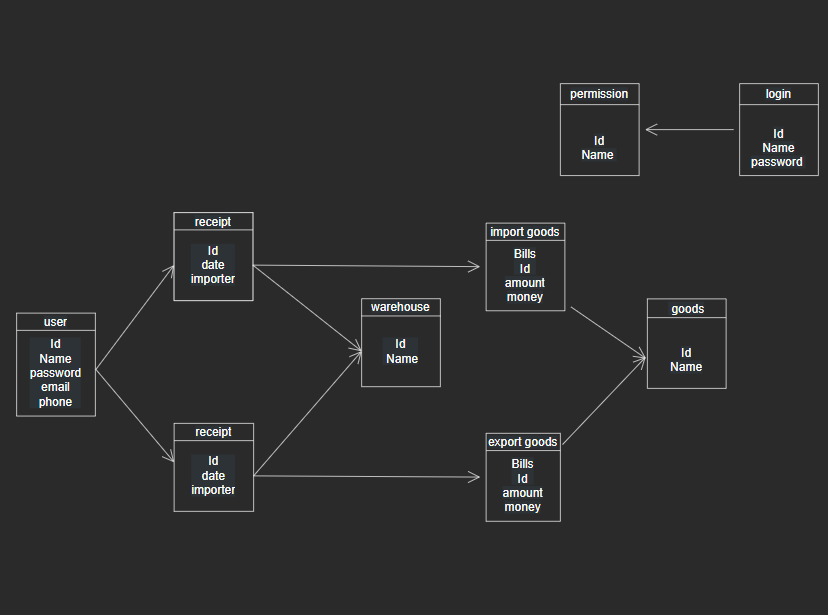
****

#### 3.1.8 Quản Lý Chi Tiêu

****

# Chương 4: Thiết kế dữ liệu

## 4.1 Sơ đồ logic



## 4.2 Mô tả chi tiết các thành phần trong sơ đồ logic

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên table** | **Diễn giải** |
| 1 | User | Lưu trữ thông tin tài khoản |
| 2 | receipt | Lưu trữ thông tin hóa đơn |
| 3 | warehourse | Lưu trữ thông tin trong kho |
| 4 | Import goods | Lưu trữ thông tin hàng nhập |
| 5 | Export goods | Lưu trữ thông tin hàng xuất |
| 6 | goods | Lưu trữ thông tin kho hàng |
| 7 | login | Lưu trữ thông tin đăng nhập |
| 8 | permission | Lưu trữ thông tin quyền truy cập |

### 4.2.1 Bảng User

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ys nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã người dùng |
| 2 | Name | String |  | Tên người dùng |
| 3 | Password | String |  | Mật khẩu |
| 4 | email | String |  | Tên tài khoản email |
| 5 | phone | String |  | Số điện thoại |

### 4.2.2 Bảng Receipt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã hóa đơn |
| 2 | Date | Date |  | Ngày nhập đơn |
| 3 | Impoter | String |  | Người nhập đơn |

### 4.2.3 Bảng warehourse

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng Buộc** | Ý nghĩa |
| 1 | Id | |  | | --- | | ObjectID | | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã kho |
| 2 | Name | String |  | Tên kho |

### 4.2.4 Bảng Import goods

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ys nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã hàng nhập |
| 2 | Bills | String |  | Hóa đơn hàng nhập |
| 3 | Amount | String |  | Số lượng hàng nhập |
| 4 | Money | String |  | Đơn giá |

### 4.2.5 Bảng export goods

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ys nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã hàng xuất |
| 2 | Bills | String |  | Hóa đơn hàng xuất |
| 3 | Amount | String |  | Số lượng hàng xuất |
| 4 | Money | String |  | Đơn giá |

### 4.2.6 Bảng goods

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã kho hàng |
| 2 | Name | String |  | Tên kho hàng |

### 4.2.7 Bảng login

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ys nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã Quyền đăng nhập |
| 2 | Name | String |  | Tên đăng nhập |
| 3 | password | String |  | Mật khẩu đăng nhập |

### 4.2.8 Bảng permission

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên thuộc tính** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Id | ObjectID | Khóa chính,  khác null,  không được  trùng lặp | Mã quyền truy cập |
| 2 | Name | String |  | Tên quyền truy cập |

# Chương 5: Thiết kế giao diện

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên màn hình** | **Loại màn hình** | **Chức năng** |
| 1 | Đăng nhập | Màn hình nhập liệu | Cho phép người dùng đăng nhập |
| 2 | Đăng kí | Màn hình nhập liệu | Cho phép người dùng đăng kí tài khoản |
| 3 | Tài khoản | Màn hình tra cứu, Màn hình nhập liệu | Màn hình cho phép người dùng tra cứu, thay đổi thông tin tài khoản |
| 4 | Trang chủ | Màn hình tra cứu, Màn hình nhập liệu | Hiện thị thông tin |
| 5 | Tạo kho | Màn hình nhập liệu | Cho phép người dụng tạo kho để lưu trữ từng danh mục sản phẩm |
| 6 | Truy cập Quản lý kho hàng | Màn hình nhập liệu | Người dùng sử dụng đường link đã có để truy cập vào kho |
| 7 | Quản lý kho hàng | Màn hình tra cứu | Hiễn thị từng danh mục cũng như chức năng của kho |
| 8 | Nhập kho | Màn hình nhập liệu | Người dùng nhập thêm sản phẩm vào kho |
| 9 | Xuất kho | Màn hình nhập liệu | Người dùng xuất sản phẩm ra khỏi kho |
| 10 | In dữ liệu | Màn hình tra cứu, Màn hình nhập liệu | Người dùng tìm và thống kê những sản phẩm đã nhập hoặc xuất và sau đó in ra |
| 11 | Thống kê | Màn hình tra cứu, màn hình nhập liệu | Sau khi nhập hoặc xuất người dùng thống kê những sản phẩm còn lại trong kho |
| 12 | Tìm kiếm | Màn hình tra cứu | Người dùng tra cứu những sản phẩm tồn trong kho |

## 5.2 Mô tả chi tiết màn hình

### 5.2.1 Màn hình đăng nhập

**Giao diện**

**Graphical user interface

Description automatically generated**

**Mô tả đội tượng trên màn hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Chức năng** |
| **1** | usename | TextField | Notnull | Nhập tài khoản |
| **2** | password | PasswordField | Notnull | Nhập mất khẩu |
| **3** | link | Hyperlink |  | Về màn hình đăng kí tài khoản |
| **4** | login | Button |  | Đăng nhập |

### 5.2.2Màn hình tài khoản

**Giao diện**

**Graphical user interface

Description automatically generated**

**Mô tả đối tượng trên màn hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Kiểu** | **Ràng buộc** | **Chức năng** |
| **1** | usename | TextFeld | NotNull | Nhập tài khoản |
| **2** | password | PasswordField | NotNull | Nhập mật khẩu |
| **3** | repassword | PasswordField | NotNull | Nhập mật khẩu |
| **4** | Link | Hyperlink |  | Về màn hình đăng kí tài khoản |
| **5** | login | Buttton |  | Đăng nhập |

### 5.2.3 Màn hình chính

**Giao diện**

**Graphical user interface, application

Description automatically generated**

### 5.2.4 Thông tin hàng

**Giao diện**

**Table

Description automatically generated**

### 5.2.5 Thông tin thêm hang

**Giao diện**

**Graphical user interface

Description automatically generated**

### 5.2.6 Thêm kho để quản lý

**Giao diện**

**Graphical user interface

Description automatically generated**

### 5.2.7 Nhập code để có thể tham gia

**Giao diện**

**Graphical user interface, text, application

Description automatically generated**

# Chương 6: Tổng kết

## 6.1 Môi trường phát triển và môi trường tri

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên yêu cầu** | **Mức hoàn thành** | **Ghi chú** |
| **1** | Đăng nhập | 100% |  |
| **2** | Đăng xuất | 100% |  |
| **3** | Đăng kí | 100% |  |
| **4** | Nhập hàng | 100% |  |
| **5** | Xuất hàng | 100% |  |
| **6** | Thống kê | 100% |  |
| **7** | In dữ liệu | 100% |  |
| **8** | Quản lý lưu trữ | 100% |  |
| **9** | Chia sẽ link | 100% |  |

## 6.2 Kết quả đạt được

### 6.2.1 Ưu điểm

**- Độ tin cậy:** tỷ lệ chính xác khi quản lý kho cũng cải thiện đáng kể do không còn việc nhập số liệu thủ công như trước. Tích hợp hệ thống tự động cảnh báo, hệ thống giúp chủ doanh nghiệp cập nhật tình hình hàng tồn liên tục, giúp tránh tình trạng hết hàng.

**-Tính bảo mật**: hệ thống phân quyền rõ ràng với từng loại tài khoản, tương ứng với quyền hạn của các chức vụ khác nhau.

**-Dễ sử dụng**: Chương trình được thiết kế trên giao diện đồ họa đơn giản với các cửa sổ, hộp thoại và hướng dẫn sử dụng hợp lý, cùng với đó là tính năng quét hang hóa để có thể dễ dàng nhập.

-Web có thể triển khai trên mọi máy tính với nhiều nền tảng khác nhau.

### 6.2.2 Nhược điểm

-Khó khăn để đồng bộ dữ liệu khi phát triển kinh doanh lớn mạnh có nhiều hơn một kho hàng

-Độ hoàn thiện chưa cao

## 6.3 Hướng phát triển

Với mục tiêu phát triển lâu dài và phát triển rộng rãi thì sản phẩm hệ thống quản lý kho hàng Mavis có một số hướng phát triển nhằm nâng cao chất lượng trong tương lai như sau:

-Thêm chức năng tự động thống kê số hàng còn lại sau mỗi lần nhập hay xuất kho

-Thêm chức năng lưu lại thông tin hóa đơn hàng nhập và xuất

## 6.4 Bảng phân công công việc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên | Nhiệm vụ |
| 1 | Nguyễn Đình Đan Thy | Phân tích nghiệp vụ, Thiết kế UI/UX |
| 2 | Đậu Đình Quang Anh | Thiết kế UI/UX |
| 3 | Hà Gia Huy | Thiết kế Usecase |
| 4 | Trần Đức Duy | Thiết kế Usecase |